

Số: 09 /KH-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 16 tháng 01 năm 2017

## KẾ HOẠCH

### Phát triển nguồn nhân lực cho lĩnh vực công nghiệp đến năm 2020

Căn cứ Quyết định số 2458/QĐ-BCT ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương điều chỉnh quy hoạch phát triển nhân lực ngành Công thương đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 2711/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011- 2020;

Căn cứ Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt đề án điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 195/KH-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về Phát triển nguồn nhân lực tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016 -2020;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cho lĩnh vực công nghiệp đến năm 2020 như sau:

### I. MỤC TIÊU

#### 1. Mục tiêu chung:

- Phát triển nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng nhu cầu đầu tư và phát triển sản xuất của các doanh nghiệp cho lĩnh vực công nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020.

- Ưu tiên phát triển nhân lực các ngành công nghiệp có thế mạnh, lợi thế cạnh tranh của tỉnh đến năm 2020: chế biến nông lâm thủy hải sản, thực phẩm và đồ uống; dệt may và công nghiệp hỗ trợ dệt may; công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp điện, điện tử và tiêu thụ công nghiệp phục vụ tiêu dùng.

## **2. Mục tiêu cụ thể:**

Tăng tỷ lệ nhân lực qua đào tạo các cấp trình độ trong lĩnh vực công nghiệp đến năm 2020 đạt trên 85,3%.

## **II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC ĐẾN NĂM 2010**

Tổng nhân lực trong lĩnh vực công nghiệp tăng từ mức 120.266 người năm 2015 lên 166.900 người vào năm 2020.

### **1. Ngành khai thác và chế biến khoáng sản:**

Nhu cầu nhân lực để phục vụ cho ngành đến năm 2020 khoảng 4.680 người, tăng thêm 1.200 người, trong đó nhu cầu nhân lực tăng thêm có trình độ chuyên môn: Đại học và trên đại học: 200 người; Cao đẳng và cao đẳng chuyên nghiệp: 100 người; Trung cấp và trung cấp chuyên nghiệp: 300 người; Sơ cấp nghề và qua đào tạo: 600 người.

### **2. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:**

**a) Ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm, đồ uống:**

Nhu cầu nhân lực để phục vụ cho ngành đến năm 2020 khoảng 30.200 người, tăng thêm 9.100 người, trong đó nhu cầu nhân lực tăng thêm có trình độ chuyên môn: Đại học và trên đại học: 900 người; Cao đẳng và cao đẳng chuyên nghiệp: 1.600 người; Trung cấp và trung cấp chuyên nghiệp: 1.800 người; Sơ cấp nghề và qua đào tạo: 4.800 người.

**b) Ngành dệt may và công nghiệp hỗ trợ dệt may:**

Nhu cầu nhân lực để phục vụ cho ngành đến năm 2020 khoảng 48.000 người, tăng thêm 18.000 người, trong đó nhu cầu nhân lực tăng thêm có trình độ chuyên môn: Đại học và trên đại học: 1.500 người; Cao đẳng và cao đẳng chuyên nghiệp: 1.300 người; Trung cấp và trung cấp chuyên nghiệp: 4.400 người; Sơ cấp nghề và qua đào tạo: 10.800 người.

**c) Ngành Công nghệ cao, công nghệ thông tin và điện tử:**

Nhu cầu nhân lực để phục vụ cho ngành đến năm 2020 khoảng 6.500 người, tăng thêm 2.900 người, trong đó nhu cầu nhân lực tăng thêm có trình độ chuyên môn: Đại học và trên đại học: 700 người; Cao đẳng và cao đẳng chuyên

ngành: 500 người; Trung cấp và trung cấp chuyên nghiệp: 1.400 người; Sơ cấp nghề và qua đào tạo: 300 người.

**d) Ngành Hóa chất và dược phẩm:**

Nhu cầu nhân lực để phục vụ cho ngành đến năm 2020 khoảng 5.000 người, tăng thêm 2.200 người, trong đó nhu cầu nhân lực tăng thêm có trình độ chuyên môn: Đại học và trên đại học: 500 người; Cao đẳng và cao đẳng chuyên nghiệp: 400 người; Trung cấp và trung cấp chuyên nghiệp: 1.200 người; Sơ cấp nghề và qua đào tạo: 100 người.

**đ) Ngành Cơ khí và luyện kim:**

Nhu cầu nhân lực để phục vụ cho ngành đến năm 2020 khoảng 10.500 người, tăng thêm 2.500 người, trong đó nhu cầu nhân lực tăng thêm có trình độ chuyên môn: Đại học và trên đại học: 300 người; Cao đẳng và cao đẳng chuyên nghiệp: 400 người; Trung cấp và trung cấp chuyên nghiệp: 800 người; Sơ cấp nghề và qua đào tạo: 1.000 người.

**e) Ngành Sản xuất vật liệu xây dựng:**

Nhu cầu nhân lực để phục vụ cho ngành đến năm 2020 khoảng 9.600 người, tăng thêm 2.000 người, trong đó nhu cầu nhân lực tăng thêm có trình độ chuyên môn: Đại học và trên đại học: 300 người; Cao đẳng và cao đẳng chuyên nghiệp: 300 người; Trung cấp và trung cấp chuyên nghiệp: 600 người; Sơ cấp nghề và qua đào tạo: 800 người.

**g) Ngành tiểu thủ công nghiệp:**

Nhu cầu nhân lực để phục vụ cho ngành đến năm 2020 khoảng 43.500 người, tăng thêm 7.200 người, trong đó nhu cầu nhân lực tăng thêm có trình độ chuyên môn: Đại học và trên đại học: 1.000 người; Cao đẳng và cao đẳng chuyên nghiệp: 400 người; Trung cấp và trung cấp chuyên nghiệp: 2.200 người; Sơ cấp nghề và qua đào tạo: 3.600 người.

**3. Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí:**

Nhu cầu nhân lực để phục vụ cho ngành đến năm 2020 khoảng 3.100 người, tăng thêm 1.100 người, trong đó nhu cầu nhân lực tăng thêm có trình độ chuyên môn: Đại học và trên đại học: 200 người; Cao đẳng và cao đẳng chuyên

ngành: 100 người; Trung cấp và trung cấp chuyên nghiệp: 400 người; Sơ cấp nghề và qua đào tạo: 400 người.

#### **4. Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:**

Nhu cầu nhân lực để phục vụ cho ngành đến năm 2020 khoảng 2.600 người, tăng thêm 700 người, trong đó nhu cầu nhân lực tăng thêm có trình độ chuyên môn: Đại học và trên đại học: 100 người; Cao đẳng và cao đẳng chuyên nghiệp: 100 người; Trung cấp và trung cấp chuyên nghiệp: 100 người; Sơ cấp nghề và qua đào tạo: 400 người.

### **III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

#### **1. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng CNH-HĐH và nâng cao hiệu quả sử dụng nhân lực:**

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư lớn trên địa bàn đến năm 2020; hình thành và phát triển khu công nghiệp hỗ trợ dệt may và các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng, có mức thu nhập cao để thu hút lao động qua đào tạo, lao động tay nghề cao.

- Kết nối các doanh nghiệp công nghiệp có nhu cầu với các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh nhằm cung cấp nguồn lao động đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng CNH-HĐH, giảm dần tình trạng mất cân đối cơ cấu lao động trong lĩnh vực công nghiệp.

- Nâng cao nhận thức của người lao động về định hướng ngành, nghề, lựa chọn khu vực lao động, thúc đẩy phát triển thị trường lao động; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

#### **2. Đa dạng hóa hình thức đào tạo và bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho đội ngũ công nhân lao động trong ngành công nghiệp:**

Đa dạng hóa và mở rộng các hình thức hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực theo hướng gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp. Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức đào tạo lao động tại chỗ (đặc biệt là lao động có kỹ thuật cao). Trong đó khai thác tốt và hỗ trợ tối đa Trung tâm Đào tạo May HBI- HueIC; Tập đoàn Scavi,...

Tiếp nhận học sinh học nghề thực tập tại doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các học viên làm quen với môi trường sản xuất, với các loại trang thiết bị mà các cơ sở đào tạo chưa có đủ điều kiện để trang bị.

### **3. Phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ cho nhu cầu phát triển các ngành có thế mạnh, lợi thế cạnh tranh của tỉnh:**

Các doanh nghiệp cần chủ động liên hệ các cơ sở đào tạo để tìm kiếm những sinh viên xuất sắc, tài trợ học bổng và tiếp nhận những sinh viên này về làm việc tại doanh nghiệp mình. Liên kết với các trường Đại học tại các thành phố lớn về đào tạo chuyên ngành như dệt may, công nghiệp hỗ trợ nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực.

### **4. Chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp tự đào tạo trình độ chuyên môn kỹ thuật cho người lao động.**

Hỗ trợ kinh phí đào tạo đối với doanh nghiệp tuyển dụng lao động là người dân trên địa bàn tỉnh để phục vụ các dự án phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh thường xuyên sử dụng 200 lao động trở lên.

Hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ doanh nghiệp, doanh nhân.

Xây dựng cơ chế thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong và ngoài tỉnh, chú trọng chính sách tiền lương, môi trường làm việc và hỗ trợ về nhà ở, đất ở cho lao động kỹ thuật cao (chuyên gia kỹ thuật).

## **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các ban ngành liên quan đề xuất chính sách nhằm thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế để đầu tư phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao lĩnh vực công nghiệp.

### **2. Sở Công Thương:**

Chủ trì phối hợp với các đơn vị, địa phương liên quan xây dựng, phê duyệt và triển khai thực hiện kế hoạch hằng năm về phát triển nguồn nhân lực thuộc lĩnh vực Ngành quản lý phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển nhân lực tỉnh Thừa Thiên Huế. Phối hợp với các Sở ban ngành nghiên cứu đề xuất chính sách kêu gọi đầu tư, chính sách thu hút nguồn nhân lực và hỗ trợ cho các cơ sở đào tạo, dạy nghề ngoài công lập.



Kết nối với các doanh nghiệp có nhu cầu với các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh nhằm cung cấp nguồn lao động đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp thuộc Ngành quản lý.

Hỗ trợ đào tạo nghề cho các đơn vị công nghiệp nông thôn theo chương trình khuyến công.

### **3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

Phối hợp với sở Công Thương, các địa phương và các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh nắm bắt, tổng hợp nhu cầu của các doanh nghiệp về nhân lực; Làm đầu mối liên hệ với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, hợp tác quốc tế đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp trên địa bàn.

### **4. Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế**

Chủ trì xây dựng kế hoạch tuyển dụng sử dụng nguồn nhân lực hàng năm theo ngành nghề, giới tính, trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong Khu kinh tế, công nghiệp thuộc Ban quản lý.

### **5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế**

Các địa phương căn cứ vào dự báo nhu cầu nguồn nhân lực lĩnh vực công nghiệp của tỉnh để xây dựng thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể về nguồn nhân lực tại địa phương trong kế hoạch hàng năm về phát triển kinh tế xã hội để triển khai thực hiện theo kế hoạch.

Trên đây là Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cho lĩnh vực công nghiệp đến năm 2020. Yêu cầu các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào chức năng nhiệm vụ để triển khai thực hiện Kế hoạch./.

**Nơi nhận:**

- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, CT, LĐ TB & XH;
- BQL Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và TP Huế;
- VP: CVP, PCVP, CV: XDKH;
- Lưu: VT, CT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Ngọc Thọ**

**Phụ lục: NHU CẦU PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHO LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020**

*(Kèm theo Kế hoạch số 02 /KH-UBND ngày 16 tháng 04 năm 2017 của UBND tỉnh)*



*Đơn vị tính: người*

| ST<br>T | Nhân lực ngành công nghiệp phân theo ngành           | Năm 2015 |  |          |           |        |                                | Kế hoạch đến năm 2020 |  |          |           |        | Nhu cầu tăng thêm giai đoạn 2016 - 2020 |        |  |          |           |        |
|---------|--|----------|--|----------|-----------|--------|--------------------------------|-----------------------|--|----------|-----------|--------|---|--------|--|----------|-----------|--------|
|         |  | Tổng     | Nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật |          |           |        | Nhân lực chưa qua đào tạo nghề | Tổng                  | Nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật |          |           |        | Nhân lực chưa qua đào tạo nghề          | Tổng   | Nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật |          |           |        |
|         |  |          | Đại học và trên đại học                  | Cao đẳng | Trung cấp | Sơ cấp |                                |                       | Đại học và trên đại học                  | Cao đẳng | Trung cấp | Sơ cấp |   |        | Đại học và trên đại học                  | Cao đẳng | Trung cấp | Sơ cấp |
|         | <b>Tổng nhân lực</b>                                 | 120,266  | 9,645                                    | 9,333    | 18,699    | 56,901 | 25,689                         | 166,900               | 15,300                                   | 14,600   | 31,900    | 79,400 | 22,500                                  | 46,700 | 5,700                                    | 5,300    | 13,200    | 22,500 |
| I       | Ngành khai thác và chế biến khoáng sản               | 3,513    | 394                                      | 224      | 468       | 1,256  | 1,171                          | 4,680                 | 570                                      | 340      | 750       | 1,820  | 1,200                                   | 1,200  | 200                                      | 100      | 300       | 600    |
| II      | Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo                  | 113,248  | 8,627                                    | 8,689    | 17,608    | 54,765 | 23,560                         | 156,500               | 13,840                                   | 13,579   | 30,021    | 75,861 | 20,000                                  | 43,600 | 5,200                                    | 4,900    | 12,400    | 21,100 |
| 1       | Ngành chế biến nông lâm, thủy sản, thực phẩm đồ uống | 19,695   | 2,570                                    | 2,578    | 3,730     | 8,250  | 2,567                          | 30,200                | 3,500                                    | 4,200    | 5,500     | 13,000 | 4,000                                   | 9,100  | 900                                      | 1,600    | 1,800     | 4,800  |
| 2       | Ngành dệt may và công nghiệp hỗ trợ dệt may          | 30,467   | 1,499                                    | 1,158    | 3,570     | 19,250 | 4,990                          | 48,000                | 3,000                                    | 2,500    | 8,000     | 30,000 | 4,500                                   | 18,000 | 1,500                                    | 1,300    | 4,400     | 10,800 |
| 3       | Ngành công nghệ cao, công nghệ thông tin và điện tử  | 3,620    | 1,035                                    | 186      | 1,102     | 1,248  | 50                             | 6,500                 | 1,700                                    | 700      | 2,500     | 1,500  | 100                                     | 2,900  | 700                                      | 500      | 1,400     | 300    |
| 4       | Ngành hóa chất và dược phẩm                          | 3,020    | 538                                      | 517      | 1,068     | 597    | 299                            | 5,000                 | 1,040                                    | 889      | 2,221     | 661    | 200                                     | 2,200  | 500                                      | 400      | 1,200     | 100    |
| 5       | Ngành cơ khí và luyện kim                            | 6,260    | 790                                      | 850      | 1,175     | 2,220  | 1,225                          | 10,500                | 1,100                                    | 1,290    | 2,000     | 3,200  | 2,900                                   | 2,500  | 300                                      | 400      | 800       | 1,000  |

|     |   |        |       |       |       |        |        |        |       |       |       |        |       |       |       |     |       |       |
|-----|---|--------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|-------|-------|-------|--------|-------|-------|-------|-----|-------|-------|
| 6   | Ngành sản xuất vật liệu xây dựng  | 7.657  | 694   | 750   | 1,174 | 2,750  | 2.289  | 9,600  | 1.000 | 1,000 | 1,800 | 3,500  | 2,300 | 2,000 | 300   | 300 | 600   | 800   |
| 7   | Ngành tiểu thủ công nghiệp  | 42.530 | 1.500 | 2.650 | 5.790 | 20.450 | 12,140 | 43,500 | 2,500 | 3,000 | 8,000 | 24,000 | 6,000 | 7,200 | 1,000 | 400 | 2,200 | 3,600 |
| III | Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí. | 1,764  | 350   | 210   | 370   | 550    | 284    | 3,100  | 550   | 310   | 770   | 950    | 520   | 1,100 | 200   | 100 | 400   | 400   |
| IV  | Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                   | 1,741  | 275   | 210   | 252   | 330    | 674    | 2,600  | 390   | 350   | 320   | 750    | 820   | 700   | 100   | 100 | 100   | 400   |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu và dự báo từ: Niên giám thống kê 2015; Phiếu khảo sát tình hình lao động của doanh nghiệp/cơ sở; Sở Công Thương; Sở Lao động Thương binh & Xã hội; Ban Quản lý khu kinh tế, công nghiệp tỉnh; Trung tâm phát triển cụm CN An Hòa và Phòng KT-HT các huyện, thị xã, thành phố Huế.*